TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày 05-9-2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2023/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về "tranh chấp chia tài sản sau ly hôn". Do bản án sơ thẩm số 20/2023/HN-ST ngày 26/4/2023 Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 08/8/1989. Địa chỉ: Số I, đường S, khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L – Luật sư của Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trương Duy Q, sinh ngày 21/9/1983. Địa chỉ: Số I, đường S, Khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/- Ông Trương Văn H1, sinh ngày 01/01/1963. (vắng mặt)

2/- Bà Phạm Thị D, sinh ngày 06/11/1958. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn Q1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào năm 2013, bà đăng ký kết hôn với ông Trương Duy Q. Từ năm 2018 giữa bà và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Đến năm 2021, ông Q nộp đơn yêu cầu ly hôn. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông Q thỏa thuận với bà nội dung đồng ý chia tài sản cho bà số tiền là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng. Do sau đó ông Q không thực hiện như thỏa thuận nên bà thay đổi ý kiến không muốn thực hiện theo sự thỏa thuận đã ký, bà yêu cầu giải quyết theo hướng phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật với phần hưởng của hai người ngang bằng nhau là mỗi người được hưởng phân nửa tổng giá trị tài sản, cụ thể bà yêu cầu được hưởng: 75m^2 trong tổng diện tích 150m^2, loại đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; hưởng 105m^2 trong tổng diện tích 210,5m^2, loại đất cây lâu năm, thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và một nửa giá trị căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 49,3m^2 được xây trên thửa 230, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu cho bà H được nhận một nửa diện tích đất tương ứng với diện tích có ký hiệu chữ (D) thuộc thửa đất số 231 và diện tích có ký hiệu chữ (C) thuộc thửa đất số 230, cùng tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2022. Đối với phần tài sản trên đất là căn nhà và các khung nhà tiền chế, bà H đồng ý để lại cho ông Q sử dụng toàn bộ và không yêu cầu chia.

Ông Huỳnh Việt T là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trương Duy Q trình bày:

Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia tài sản chung với ông Trương Duy Q, cụ thể: Bà H yêu cầu hưởng 75m^2 trong tổng diện tích 150m^2, loại đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; hưởng 105m^2 trong tổng diện tích 210,5m^2, loại đất cây lâu năm, thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và một nửa giá trị căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 49,3m^2 được xây trên thửa 230, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh thì ông Q không đồng ý, mà ông Q chỉ đồng ý chia đôi phần giá trị căn nhà trên thửa đất số 230 vì đây là tài sản chung của ông Q và bà H. Đối với thửa đất số 230 và 231 thì ông Q không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà H vì các thửa đất này là tài sản riêng của ông Q. Về nguồn gốc 02 thửa đất này: Vào năm 2015, cha mẹ ông Q là ông Trương Văn H1 và bà Phạm Thị D đã trả tiền để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông Từ H2 nhưng để bà Nguyễn Thị V đứng tên nhận chuyển nhượng đất. Sau khi bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã làm hợp đồng tặng cho riêng lại cho ông Q là cháu ngoại của bà V. Vì vậy ông Q đã được đứng tên quyền sử dụng đất cho đến nay. Do 02 thửa đất là tài sản riêng của ông Q nên ông Q không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H1, bà Phạm Thị D trình bày:

Gia đình ông bà mua bán tạp hóa, làm đập tôm, cua, cá các loại, tiền bạc ông bà có được tích lũy rất lâu. Đất mua năm 2015 của ông Từ H2 nhưng ông bà để cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị V đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tặng cho cháu ngoại là Trương Duy Q. Ông bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H chia các thửa đất vì đây không phải là tài sản chung của Q và H mà là tài sản riêng của Trương Duy Q.

Tại bản án số 20/2023/HN-ST ngày 26/4/2023 Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh đã xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H được nhận phần đất theo Công văn số: 1439/CNTPTV, ngày 06/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T (BL 108) diện tích ký có hiệu chữ (D) thuộc thửa số 231 bằng 154,5m^2, loại đất CLN và diện tích có ký hiệu chữ (C) thuộc thửa số 230 bằng 24,6m^2, loại đất ODT, cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, tổng diện tích bà H được nhận là 179,1m^2. (có vị trí tứ cận và sơ đồ đất kèm theo).

Ông Trương Duy Q được nhận là phần đất còn lại theo Công văn số: 1439/CNTPTV, ngày 06/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T (BL 108) diện tích có ký hiệu (A) bằng 55,3m^2 và diện tích có ký hiệu chữ (E) bằng 0,7m^2 thuộc thửa 231, loại đất CLN và diện tích có ký hiệu (B) bằng 125,4m^2 thuộc thửa 230, loại đất ODT, cùng tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Tổng diện tích ông Q được nhận là 181,4m^2. (có vị trí tứ cận và sơ đồ đất kèm theo).

Ông Trương Duy Q được nhận tài sản trên đất gồm:

- Phần nhà chính: Khung cột bê tông, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, đóng trần, nền gạch men, diện tích 52,27m^2; tầng lầu diện tích 63,33m^2;

- Phần mái hiên ở giữa diện tích 30m^2;

- Phần mái hiên ở phía sau diện tích 40m^2;

- Phần nhà tiền chế khung cột kèo, đòn tay thép, mái tôn, vách tôn, diện tích 160m^2;

- Phần mái hiên kết cấu đỡ bằng sắt, mái tôn, kèo, đòn tay sắt, diện tích 30m^2.

Giao cho bị đơn ông Trương Duy Q tiếp tục quản lý tài sản trên đất. Bà Nguyễn Thị H được lưu cư trong căn nhà chung với thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và có yêu cầu thi hành án.

Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Duy Q có nghĩa vụ thực hiện việc tách thửa và sang tên theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 11/5/2023 ông Trương Duy Q kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Ông Q đồng ý tiếp tục thực hiện theo nội dung tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung lập ngày 27/01/2022 là ông được quyền sử dụng thửa đất số 230, diện tích 150 m^2 và thửa đất số 231 diện tích 210,5m^2 cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; ông đồng ý hoàn trả cho bà H số tiền 1.300.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

Quá trình giải quyết sơ thẩm, ông Q đều cho rằng thửa đất 230, 231 là tài sản riêng của ông Q và không đề cập đến việc giao số tiền 1.300.000.000 đồng cho bà H. Tòa án sơ thẩm có căn cứ xác định hai thửa đất 230, 231 là tài sản chung của ông Q, bà H và xử giao cho bà H diện tích 179,1m^2, thuộc phần D, C của sơ đồ khu đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Q mới kháng cáo yêu cầu thực hiện theo tờ thỏa thuận phân chia tài sản. Tại tờ thỏa thuận, ông Q cũng thừa nhận 02 thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay bà H phải nuôi con nhỏ, không có chổ ở, Tòa án sơ thẩm xử chia đất cho bà H là có căn cứ, tuy nhiên, tòa sơ thẩm giao cho ông Q tài sản trên đất mà không buộc ông Q tháo dỡ, di dời sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng đất của bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q cũng đồng ý tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông Q tháo dỡ, di dời tài sản giao phần đất diện tích 179,1m^2 cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Q, theo hồ sơ thể hiện hai thửa đất 230, 231 là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà H. Tờ thỏa thuận phân chia tài sản ngày 27/01/2022 có người làm chứng nhưng không được công chứng. Theo tờ thỏa thuận thì bà H giao hai thửa đất 230, 231 cho ông Q toàn quyền quản lý sử dụng, ngày 29/4/2022 ông Q sẽ giao số tiền 1.300.000.000 đồng cho bà H, nhưng ông Q không thực hiện. Tòa án sơ thẩm xử chia đôi thửa đất là có căn cứ, kháng cáo của ông Q là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên ông Q có xây dựng nhà tiền chế, mái hiên trên phần đất giao cho bà H, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q đồng ý tự nguyện tháo dỡ di dời phần tài sản này nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 20/2023/HNGĐ-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy: Tại bản tự khai ngày 03/6/2021 ông Trương Duy Q khai tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 230, 231 (BL 269); biên bản hòa giải ngày 03/6/2021 bà H xác định tài sản chung có thửa đất số 230, diện tích 150 m^2 và thửa đất số 231 diện tích 210,5m^2 cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có căn nhà cấp 4 gắn liền với đất và cơ sở kinh doanh cửa hàng xe điện xanh, ông Q cũng khai ông bà có tạo lập được khối tài sản chung như lời trình bày của bà H (BL 273-276); biên bản hòa giải ngày 28/01/2022 ông Q trình bày tài sản chung có thửa đất số 230, diện tích 150 m^2 và thửa đất số 231 diện tích 210,5m^2 cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, trên thửa 230 có căn nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu) (BL 271-272) và tại Tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung của vợ chồng vào ngày 27/01/2022 ông Q bà H cũng xác nhận tài sản chung là thửa đất số 230, diện tích 150 m^2 và thửa đất số 231 diện tích 210,5m^2 cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, trên thửa 230 có căn nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu) (BL 267-268). Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất số 230 và 231, cùng tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cùng với các tài sản gắn liền với đất là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà H và chia mỗi bên được hưởng ½ thửa đất là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của ông Q yêu cầu tiếp tục thực hiện theo nội dung tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung lập ngày 27/01/2022. Xét thấy tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung lập ngày 27/01/2022 đến ngày 07/02/2022 Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh ban hành Quyết định số 26/2022/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Q, bà H. Như vậy tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung được lập trong thời điểm ông Q, bà H vẫn còn là vợ chồng, tờ thỏa thuận được lập trên cơ sở tự nguyện của ông Q, bà H phân chia các tài sản chung của vợ chồng gồm 02 cửa hàng xe điện xanh, 01 xe ô tô hiệu Honda City, 01 xe SH và 02 thửa đất số 230, 231.

[4] Tại khoản 2 Điều 39 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "*Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định".* Tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung lập ngày 27/01/2022 trong đó có thỏa thuận phân chia hai thửa đất số 230, 231 nhưng không được công chứng chứng thực nên chưa phát sinh hiệu lực. Do đó ông Q kháng cáo yêu cầu tiếp tục thực hiện theo nội dung tờ thỏa thuận tự phân chia tài sản chung lập ngày 27/01/2022 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, tòa sơ thẩm xử chia đất cho bà H, trên phần diện tích đất giao cho bà H có phần nhà tiền chế, mái hiên giao cho ông Q sử dụng là không đảm bảo

việc sử dụng đất của bà H, khó khăn trong công tác thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q đồng ý tự nguyện tháo dỡ, di dời phần tài sản có trên đất của bà H. Tòa phúc thẩm ghi nhận tự nguyện của ông Q cần sửa phần này của án sơ thẩm.

[6] Xét ý kiến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của ông Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 31/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Duy Q

2. Sửa bản án sơ thẩm số 20/2023/HN-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

4. Chia cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất 179,1m^2 gồm: diện tích 154,5m^2 thuộc thửa số 231 (phần D), loại đất CLN và diện tích 24,6m^2 thuộc thửa số 230 (phần C), loại đất ODT, cùng tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 241, có kích thước 4,92 mét;

Hướng Tây giáp đường S, có kích thước 5 mét;

Hướng Nam giáp thửa số 239, có kích thước 23,32 mét; giáp thửa số 240, có kích thước 5,81 mét; giáp thửa số 241 kích thước 6,93 mét;

Hướng Bắc giáp phần A thửa số 231, có kích thước 11,06 mét; giáp phần E của thửa 231 kích thước 20,07 mét, giáp thửa số 230, có kích thước 05 mét.

Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 1439/CNTPTV, ngày 06/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

5. Chia cho ông Trương Duy Q các tài sản sau:

- Diện tích đất 181,4m^2 gồm: diện tích 55,3m^2 (phần A), diện tích 0,7m^2 (phần E) thuộc thửa 231, loại đất CLN và diện tích 125,4m^2 (phần B) thuộc thửa 230, loại đất ODT, cùng tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 241, có kích thước 5,08 mét;

Hướng Tây giáp đường S, có kích thước 05 mét;

Hướng Nam giáp phần D của thửa số 231, có kích thước 31,13 mét; giáp phần C của thửa số 230, có kích thước 05 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 67, tờ bản đồ số 48 kích thước 36,18 mét.

Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 1439/CNTPTV, ngày 06/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

- Nhà chính: Khung cột bê tông, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, đóng trần, nền gạch men, diện tích 52,27m^2; tầng lầu diện tích 63,33m^2;

- Mái hiên ở giữa, diện tích 30m^2;

- Mái hiên ở phía sau, diện tích 40m^2;

- Nhà tiền chế khung cột kèo, đòn tay thép, mái tôn, vách tôn, diện tích 160m^2;

- Mái hiên kết cấu khung đỡ bằng sắt, mái tôn, kèo, đòn tay sắt, diện tích 30m^2.

6. Buộc ông Trương Duy Q có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần mái hiên, nhà tiền chế trên phần diện tích đất 179,1m^2 chia cho bà Nguyễn Thị H.

7. Bà Nguyễn Thị H được lưu cư trong căn nhà chính với thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

8. Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Duy Q có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án.

9. Về chi phí tố tụng: 8.100.000 đồng, ông Q và bà H mỗi người phải chịu là 4.050.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng nên bà H được nhận lại 5.950.000 đồng, trong đó nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.900.000 đồng. Buộc ông Trương Duy Q phải nộp trả lại cho bà Nguyễn Thị H bằng 4.050.000 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trương Duy Q phải nộp 73.362.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 60.357.000 đồng, được trừ vào số tạm ứng án phí 5.700.000 (năm triệu bảy trăm nghìn) đồng, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số: 0010208, ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, bà H phải nộp tiếp 54.657.000 (năm mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

11. Về án phí phúc thẩm: Ông Trương Duy Q phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0015454 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh; ông Q đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố Trà Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ái Loan